

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/KDTM-PT
Ngày: 29-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tư vấn
xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhàn

Bà Thái Thị Hữu Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26, 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 18/2018/TLPT-KDTM, ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng tư vấn xây dựng”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 9 năm 2018, Thông báo số 20/TB-TA ngày 15/11/2019 về việc mở lại phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại, Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2019/QĐ-PT ngày 21/11/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần B. Địa chỉ: thành phố A, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà B1, sinh năm 1988. Địa chỉ liên lạc: thành phố A, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25/10/2017), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư B2 – Công ty luật B3, đoàn luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH C. Địa chỉ: huyện C1, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Ông C2, sinh năm 1972 – chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Bình Dương. Địa chỉ liên lạc: thành phố A, tỉnh Bình Dương theo Giấy ủy quyền ngày 01/02/2018, có mặt.

- Ông C3, sinh năm 1983 – chức vụ: Chuyên viên pháp chế theo Giấy ủy quyền ngày 01/02/2018, vắng mặt.

- Bà C4, sinh năm 1985, địa chỉ thường trú: thành phố A, tỉnh Bình Dương theo Giấy ủy quyền ngày 20/3/2018, vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư C5 – Văn phòng luật sư C5 thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Quận C6, Thành phố Hà Nội, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty TNHH D. Địa chỉ: Quận D1, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH D: Ông D2 – chức vụ: Phó giám đốc, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 02/11/2017), vắng mặt.

- Công ty E. Địa chỉ: thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của Công ty E: Ông E1, Quận E2, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền, vắng mặt.

- Công ty TNHH F. Địa chỉ: thành phố A, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn F1 – chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Công ty Cổ phần G. Địa chỉ: thành phố A, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần G: Ông G1, sinh năm 1982 là người đại diện theo ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 24/01/2018, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Công ty TNHH H. Địa chỉ: Số 36F/2A Phan Đăng Lưu, Phường 5, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. *Người đại diện hợp pháp:* Ông H1 – chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Công ty Cổ phần B và bị đơn Công ty TNHH C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/12/2015 và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn Công ty cổ phần B trình bày:

Công ty cổ phần B (gọi tắt là B) là chủ đầu tư công trình nhà ở Z, công trình tọa lạc tại thành phố A, tỉnh Bình Dương. Để thực hiện công trình, B đã tiến hành ký hợp đồng với các đơn vị sau:

Ngày 14/4/2009, B cùng Công ty TNHH H (gọi tắt H) ký hợp đồng thiết kế xây dựng công trình số 01/2009/HĐKT về việc lập hồ sơ thiết kế cơ sở công trình Z. Phạm vi công việc phải thực hiện được quy định tại Điều 1 của hợp đồng gồm: Bản vẽ sơ đồ vị trí xây dựng công trình, bản vẽ tổng thể mặt bằng công trình... Tổng giá trị hợp đồng là 2.178.061.000 đồng (hai tỷ một trăm bảy mươi tám triệu không trăm sáu mươi một nghìn đồng).

Ngày 21/5/2009, B cùng Công ty E ký hợp đồng xây dựng số 60/HĐKT/BTTĐ, hạng mục: cung cấp, thử tĩnh và thi công đóng cọc vuông BTCT 40 x 40cm. Nội dung công việc phải thực hiện được quy định tại Điều 1 của hợp đồng gồm: Nhận cung cấp, thử tĩnh và thi công đóng cọc BTCT 40x40cm cho công trình. Tổng giá trị hợp đồng là 47.625.475.640 đồng (bốn mươi bảy tỷ sáu trăm hai mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm bốn mươi đồng).

Ngày 26/6/2009, B cùng Công ty C - DNA (nay là Công ty TNHH C, gọi tắt là Công ty C) ký hợp đồng tư vấn xây dựng số SC – 09 – 020, đối tượng hợp đồng được quy định tại Điều 1 của hợp đồng gồm: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát kỹ thuật thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị, tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế, thẩm tra dự toán, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng. Giá trị hợp đồng theo Điều 4 bao gồm: Quản lý xây dựng và điều hành chung 2.900.000.000 đồng; giám sát thi công xây dựng + lắp đặt thiết bị 8.000.000.000 đồng, thẩm tra thiết kế và thẩm tra dự toán + chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng 600.000.000 đồng và thuế giá trị gia tăng 1.150.000.000 đồng, tổng giá trị hợp đồng là 12.650.000.000 đồng (mười hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Ngày 25/9/2009, B cùng Công ty TNHH F (gọi tắt là F) ký hợp đồng thi công xây dựng số 321/HĐXD/2009 về việc thi công đóng cọc đại trà 40cmx40cm. Nội dung công việc được quy định tại Điều 1 của hợp đồng gồm: Đóng cọc đại trà công trình. Tổng giá trị hợp đồng là 2.268.314.400 đồng (hai tỷ hai trăm sáu mươi tám triệu ba trăm mười bốn nghìn bốn trăm đồng).

Ngày 29/10/2009, B cùng Công ty cổ phần G (G) ký hợp đồng thiết kế xây dựng công trình số 02/2009/HĐKT về việc lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật công trình Z. Phạm vi công việc phải thực hiện được quy định tại Điều 1 của hợp đồng gồm: Hồ sơ thiết kế kiến trúc, hồ sơ thiết kế kết cấu, hồ sơ thiết kế cấp điện... Tổng giá trị hợp đồng là 6.534.183.000 đồng (sáu tỷ năm trăm ba mươi bốn triệu một trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Ngày 27/4/2011, B cùng Công ty TNHH D (gọi tắt là D) ký hợp đồng thi công xây dựng số 04/HĐXD/2011. Tổng giá trị hợp đồng là 52.161.273.000 đồng (năm mươi hai tỷ một trăm sáu mươi một triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Sau khi tiến hành thi công ngày 03/7/2011 tại tầng hầm 2 của công trình đã xuất hiện hiện tượng đẩy nổi. Sau khi có báo cáo của đơn vị giám sát, chủ đầu tư đã tiến hành mời các đơn vị có liên quan để họp bàn phương án giải quyết cũng như chi phí khắc phục sự cố.

Ngày 06/6/2012, B ký hợp đồng thi công xây dựng số 03C1/HĐTCXD/2012 với Công ty TNHH D về việc xử lý hầm 2 giai đoạn 2;3 phá dỡ bê tông cốt thép, đào đất, đổ bê tông mác 150. Tổng giá trị hợp đồng là 7.768.845.000 đồng. Ngày 29/6/2012 B tiếp tục ký hợp đồng thi công xây dựng số 05A/HĐTCXD/2012 với Công ty TNHH D về việc phân xử lý đẩy nổi, tổng giá trị hợp đồng là 14.575.037.000 đồng.

Ngoài ra, để xác định nguyên nhân đẩy trôi, ngày 08/11/2012 B tiến hành ký hợp đồng kinh tế số 13A/2012/HĐKT – CNDD - KTSX với Phân viện I nội dung: kiểm định, xác định nguyên nhân đẩy trôi kết cấu tầng hầm 2 – công trình Z tại thành phố mới Bình Dương. Giá trị hợp đồng là 96.000.000 đồng.

Qua các buổi làm việc ngày 10/01/2014, ngày 11/11/2015 và ngày 30/11/2015 giữa các bên có liên quan về chi phí khắc phục sự cố, nhưng không thể thỏa thuận được các vấn đề có tranh chấp.

Do đó, B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH C bồi thường toàn bộ chi phí đã khắc phục sự cố là 22.439.882.000 đồng. Trong đó gồm: Chi phí khắc phục hậu quả sự cố đẩy nổi tầng hầm 2 là 22.343.882.000 đồng và chi phí kiểm định, xác định nguyên nhân đẩy trôi là 96.000.000 đồng.

Đại diện bị đơn Công ty TNHH C trình bày: Ngày 26/6/2009 giữa Công ty C và B có ký hợp đồng tư vấn giám sát số SC – 09 – 020 với nội dung: Quản lý dự án, tư vấn giám sát, thẩm tra thiết kế, báo cáo cung cấp chứng nhận chất lượng chủ đầu tư công trình, giá trị hợp đồng là 12.650.000.000đ (mười hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 26/6/2012, B và C ký phụ lục hợp đồng số SC – 09 – 020/PLHĐ được để sửa đổi bổ sung đối với hợp đồng tư vấn xây dựng số SC – 09 – 020 ngày 26/6/2009. Vào ngày 03/7/2011, tại tầng hầm 2 của công trình đã xuất hiện hiện tượng đẩy nổi. Tại thời điểm xảy ra sự cố Công ty C, D và B có lập biên bản ghi nhận hiện tượng nứt, đẩy nổi. Đồng thời, chủ đầu tư là Công ty B có ký hợp đồng với D để khắc phục sự cố với tổng chi phí khắc phục là 22.343.882.000 đồng, việc khắc phục trên C cũng là người giám sát. Tuy nhiên, giữa C và B chưa thống nhất được các vấn đề khi giải quyết sự cố thì B đã ký với Phân viện I hợp đồng số 13A/2012/HĐKT-CNDD-KTSX để giám định nguyên nhân đẩy nổi sàn tầng hầm 2. Theo kết luận của Phân viện I xác định “Hệ kết cấu sàn tầng hầm 2- đà móng – đài cọc và đoạn cọc thứ 2 bị đẩy trôi là do mỗi nối cọc không đáp ứng yêu cầu chịu lực do không được thi công theo bản vẽ thiết kế. Dưới tác động đẩy nổi của nước dưới đáy móng, mỗi nối cọc không đủ khả năng neo giữ nên cả hệ bị trôi lên”. Do đó C không đồng ý với kết quả giám định. Công ty C đã nhiều lần phản ánh về kết quả giám định. Để xác định chính xác nguyên nhân gây ra sự cố nêu trên cần thiết phải

giám định lại. Công ty C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của B. Công ty C xác định chỉ có một phần lỗi và chỉ đồng ý hỗ trợ khắc phục sự cố đây nổi là 4.000.000.000 đồng. Tính đến thời điểm hiện tại Công ty cổ phần B còn nợ Công ty C số tiền 2.600.000.000 đồng.

Tuy nhiên, trong vụ án này Công ty C không yêu cầu phản tố. Công ty C sẽ thực hiện việc khởi kiện khi có yêu cầu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty CP E trình bày: Ngày 21/5/2009 Công ty B có ký hợp đồng xây dựng số 60/HĐKT/BTTĐ với Công ty E để cung cấp thử tĩnh và thi công đóng cọc vuông BTCT 40x40 cm cho công trình Z, giá trị hợp đồng là 47.625.475.640đ (bốn mươi bảy tỷ, sáu trăm hai mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng). Công ty E đã làm đúng hợp đồng, các giai đoạn thi công đã được tư vấn giám sát nghiệm thu, chủ đầu tư thanh quyết toán và hợp đồng trên đã được thanh lý. Vì vậy Công ty E không liên quan gì đến việc khởi kiện của nguyên đơn và bị đơn, đồng thời có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH D trình bày: Công ty D không đồng ý với kết luận giám định của Công ty K. Tuy nhiên, Công ty D không yêu cầu giám định lại. Công ty D không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH F có đơn xin giải quyết vắng mặt. Công ty TNHH H không ý kiến về tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn, đồng thời có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần B đối với bị đơn là Công ty TNHH C về việc tranh chấp hợp đồng tư vấn xây dựng.

- Buộc Công ty TNHH C phải bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần B số tiền 9.088.041.500 đồng (chín tỷ không trăm tám mươi tám triệu không trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng).

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần B đối với bị đơn là Công ty TNHH C về yêu cầu bồi thường thiệt hại và chi phí kiểm định với số tiền 13.351.840.500 đồng (mười ba tỷ ba trăm năm mươi một triệu tám trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

+ Chi phí tố tụng: Công ty TNHH C phải nộp số tiền 668.714.000 đồng (sáu trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm mười bốn nghìn đồng) để hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 20/3/2018, bị đơn có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm với lý do: Sự cố công trình Z xảy ra ngày 3/7/2011 là tập hợp nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân trực tiếp và lớn nhất thuộc về đơn vị thiết kế, là lỗi hỗn hợp của các đơn vị tham gia dự án theo kết luận trung cầu giám định. Nên TAND thành phố A buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại nhưng không chỉ ra được căn cứ dựa trên lỗi để xác định mức bồi thường là sai nguyên tắc.

Ngày 21/3/2018, nguyên đơn có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm với lý do: Biên bản làm việc ngày 06/9/2017 các bên không thống nhất được phương án giải quyết nhưng bản án tuyên không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bồi thường thiệt hại của nguyên đơn là 13.351.840.500 đồng vẫn dựa vào Biên bản làm việc ngày 06/9/2017 xác định nguyên đơn có lỗi 50% là không khách quan, gây thiệt hại cho quyền lợi của nguyên đơn. Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn là 22.439.882.000 đồng và chi phí giám định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện bị đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị sửa án sơ thẩm tính tỷ lệ lỗi để bồi thường chi phí khắc phục thiệt hại theo kết luận của Công ty K 18.176.083.000 đồng theo hai phương án:

1/ Nguyên đơn có lỗi 50% (9.088.041.500 đồng), Công ty G 30%, Công ty D 25%, bị đơn Công ty C 20% (3.635.216.600đồng), Công ty E 15%, Công ty F 10%.

2/ Hoặc chia theo mức nguyên đơn có lỗi 30% (5.452.824.900), Công ty G 25%, công ty D 15%, bị đơn Công ty C 15% (2.726.412.450đồng), Công ty E 10%, Công ty F 5%.

Đại diện nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không chấp nhận yêu cầu tính lỗi của phía bị đơn vì theo hợp đồng tư vấn xây dựng hai bên đã ký kết ngày 26/06/2009, Công ty C chịu trách nhiệm cho toàn bộ dự án công trình xây dựng Z nên bị đơn phải chịu toàn bộ thiệt hại như đã thỏa thuận tại mục 6.9 Điều 6 của Hợp đồng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng. Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn làm

trong thời hạn luật định, người kháng cáo đã đóng tạm ứng án phí đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: 1/ Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: - Nguyên đơn tự ký hợp đồng với Phân viện I để xác định nguyên nhân đầy trời mà chưa có sự thống nhất nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo buộc bị đơn chịu chi phí kiểm định tại Phân viện I với số tiền 96.000.000 đồng.

- Kết quả kiểm định công trình số 055/KQKĐ ngày 22/09/2017 của Công ty K kết luận và nêu trách nhiệm cụ thể của từng công ty đang thi công tại công trình. Nguyên đơn nhiều lần tổ chức các cuộc họp bàn phương hướng giải quyết hậu quả sự cố, ý chí chủ quan của nguyên đơn là tự nguyện chịu 50% chi phí khắc phục thiệt hại. Căn cứ kết quả kiểm định do Tòa án trưng cầu giám định theo yêu cầu của nguyên đơn thì số tiền thiệt hại là 18.176.083.000 đồng. Tòa án buộc nguyên đơn chịu 50% chi phí khắc phục sự cố là có căn cứ. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Tòa án không buộc nguyên đơn phải chịu 50% chi phí giám định là có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, mà cần buộc nguyên đơn phải chịu 50% chi phí giám định quy định tại khoản 1, 2 Điều 161 Bộ luật TTDS.

2/ Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bị đơn chịu 50% thiệt hại là chưa đủ cơ sở. Bởi vì, Kết luận trưng cầu giám định của Tòa án cấp sơ thẩm đã nêu cụ thể mức độ lỗi của từng công ty thi công công trình, chi phí khắc phục hậu quả của mỗi công ty phải do Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ và quyết định trên cơ sở thỏa thuận trong hợp đồng, các biên bản làm việc của Công ty B với các người đại diện theo pháp luật của các đơn vị thi công, lời khai của các bên đương sự, sự tự nguyện của các đương sự, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ, không buộc trách nhiệm khắc phục hậu quả đầy đủ, chịu chi phí giám định tương ứng với mức độ thiệt hại gây ra đối với các công ty thi công và căn cứ Điều 302, Điều 303 Luật thương mại để giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật, không giải quyết triệt để nội dung vụ kiện, mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, cần hủy một phần bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo qui định của pháp luật, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn hủy một phần bản án sơ thẩm về việc buộc bị đơn phải thanh toán 50% thiệt hại và các chi phí giám định, án phí; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, Kiểm sát viên; sau khi thảo luận,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, ông C2 trình bày ông, bà C4 và ông C3 đã được Luật sư C5 thông báo về quyết định hoãn phiên tòa để xét xử lại ngày 26/11/2019 nhưng ông C3

bạn công việc khác nên không tham gia phiên tòa, còn bà C4 đã nghỉ việc tại công ty. Công ty C chấp dứt việc ủy quyền với ông C3 và bà C4 nhưng do Tổng giám đốc Công ty C đi công tác nước ngoài nên không thể ký văn bản hủy ủy quyền. Giấy ủy quyền ngày 01/02/2018 đã quy định phạm vi ủy quyền ông C2 có toàn quyền quyết định mọi vấn đề có liên quan trong vụ án nên đề nghị Tòa án tiếp tục xét xử vắng mặt ông C3, bà C4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn luật sư C5 yêu cầu Tòa án xác định ông C2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty C và xét xử vắng mặt ông C3, bà C4, không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, Tòa án xác định ông C2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và tiến hành xét xử vắng mặt ông C3, bà C4 theo Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH D, Công ty E, Công ty TNHH F, Công ty Cổ phần G, Công ty TNHH H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm vắng mặt những người tham gia tố tụng này.

[2] Ngày 28/02/2017, TAND thành phố A đã ban hành quyết định trưng cầu giám định số 01/2017/QĐ-TCGD, nội dung trưng cầu giám định đối với nguyên nhân gây sập sàn tầng hầm 2 công trình Z và dự toán toàn bộ chi phí khắc phục sự cố sập sập.

Tại Kết quả kiểm định công trình ngày 22/9/2017 của Công ty K kết luận: Chủ đầu tư xây dựng “Công ty cổ phần B – B đã có thiếu sót trong quản lý và điều hành thi công công trình”. Đơn vị thiết kế “Công ty cổ phần G G đã có thiếu sót nghiêm trọng khi tính toán khả năng chịu lực của các kết cấu phần ngầm đã không tính đến ảnh hưởng do mực nước ngầm gây ra. Đây là nguyên nhân chính gây nên sự cố sập sập sàn tầng hầm 2 tại công trình Z”. Đơn vị thi công “Công ty TNHH D đã có sai lầm khi lắp mương thu nước quanh hồ móng công trình là tác nhân gây nên sự cố sập sập sàn tầng hầm 2”. Đơn vị giám sát “Công ty C đã không phát hiện ra thiếu sót của đơn vị thiết kế cũng như để xảy ra tình trạng mối nối cọc không đạt yêu cầu kỹ thuật và việc lắp mương thu nước của đơn vị thi công”. Đơn vị cung cấp cọc bê tông cốt thép “Công ty E, không đảm bảo yêu cầu thiết kế quy định (lỗi kỹ thuật có thể xảy ra tại vài đoạn cọc)”. Đơn vị đóng cọc BTCT “Công ty TNHH F trong quá trình thi công đóng cọc tại hiện trường việc xử lý mối nối giữa 2 đoạn cọc bằng liên kết hàn giữa 4 bản mã với hộp thép của 2 đầu cọc có chất lượng không đạt yêu cầu kỹ thuật”.

Đối với chi phí khắc phục sự cố sập sập sàn tầng hầm 2 với phương án: Đổ bê tông mác 150 với chiều dày 1,0m và sàn BTCT mác 350 với chiều dày 70cm có tổng giá trị là 18.176.083.000 đồng.

[3] Quá trình xét xử phúc thẩm, đại diện bị đơn yêu cầu giám định bổ sung xác định mức độ lỗi, tỷ lệ phần trăm lỗi cụ thể của từng đơn vị. Các đương sự thống nhất lựa chọn Công ty Cổ phần L. Ngày 05/03/2019, TAND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định 01/2019/QĐ-TA trưng cầu giám định bổ sung tại Công ty Cổ phần L thực hiện việc giám định xác định mức độ lỗi, tỷ lệ phần trăm lỗi cụ thể của từng đơn vị

bao gồm: Chủ đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần B; đơn vị thiết kế Công ty Cổ phần G. G; đơn vị thi công Công ty TNHH D; đơn vị quản lý dự án và tư vấn giám sát Công ty TNHH C, đơn vị cung cấp cọc bê tông cốt thép Công ty E, đơn vị đóng cọc bê tông cốt thép Công ty TNHH F trong việc gây nên thiệt hại đây nổi sàn tầng hầm 2 khu sân bãi Công trình Z – tại thành phố A, tỉnh Bình Dương.

Ngày 01/11/2019, Công ty Cổ phần L có Văn bản số 21/16SG-CV thông báo với nội dung: Hiện trạng đối tượng giám định là “Dự án Z” đã được hoàn thiện và đưa vào khai thác sử dụng, do vậy không còn cơ sở hiện trạng để tiến hành giám định hiện trường. Công ty đã tiến hành nghiên cứu các hồ sơ liên quan đến công trình “Dự án Z” và nhận thấy không đủ điều kiện, cơ sở pháp lý để thực hiện việc giám định sự cố công trình “Dự án Z”. Công ty thông báo chính thức không tham gia thực hiện việc giám định sự cố công trình “Dự án Z” do không đủ cơ sở pháp lý và cơ sở khoa học để giám định xác định nguyên nhân gây ra sự cố và thiệt hại công trình. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không tiếp tục yêu cầu giám định lại.

Vì vậy, chỉ có cơ sở căn cứ vào Kết quả kiểm định công trình ngày 22/9/2017 của Công ty K để giải quyết vụ án.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn thừa nhận Công ty C có lỗi trong sự cố đây trời sàn hầm 2 công trình “Dự án Z” nhưng chỉ chấp nhận bồi thường cho nguyên đơn từ 15% đến 20% trong tổng số tiền thiệt hại khắc phục sự cố 18.176.083.000 đồng. Đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu trách nhiệm toàn bộ thiệt hại theo thỏa thuận tại Hợp đồng tư vấn xây dựng hai bên đã ký kết ngày 26/06/2009.

Xét Hợp đồng tư vấn xây dựng số SC – 09 – 020 ngày 26/6/2009 giữa Công ty cổ phần B và Công ty TNHH C được lập thành văn bản, chủ thể ký kết hợp đồng là người đại diện theo pháp luật nên đảm bảo điều kiện có hiệu lực theo điểm a khoản 2 Điều 89, Điều 107, 108 Luật Xây dựng năm 2003. Theo Điều 1 của Hợp đồng ngày 26/6/2009 hai bên thỏa thuận Công ty B thuê Công ty C thực hiện các công việc: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát kỹ thuật thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị, tư vấn thẩm tra hồ sơ thiết kế, thẩm tra dự toán, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng. Tại Điều 2 Hợp đồng quy định nội dung công việc, chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật Công ty C phải thực hiện bao gồm: Hoàn thành đầy đủ các công việc theo nội dung trình bày trong Hồ sơ đề xuất kỹ thuật về công tác quản lý dự án, thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán, giám sát thi công, quản lý về chất lượng công trình, khối lượng và tiến độ xây dựng, tổ chức kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình theo yêu cầu của chủ đầu tư và một số công việc khác có liên quan. Công ty C phải đảm bảo chất lượng các dịch vụ tư vấn, các hồ sơ kỹ thuật đạt yêu cầu và quy định của Nhà nước. Giá trị hợp đồng theo Điều 4 bao gồm: Quản lý xây dựng và điều hành chung 2.900.000.000 đồng; giám sát thi công xây dựng + lắp đặt thiết bị 8.000.000.000 đồng, thẩm tra thiết kế và thẩm tra dự toán + chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng 600.000.000 đồng và thuế giá trị gia tăng 1.150.000.000 đồng, tổng giá trị hợp đồng là 12.650.000.000 đồng.

Căn cứ vào Kết quả kiểm định công trình ngày 22/9/2017 của Công ty K kết luận: “Hệ kết cấu sàn tầng hầm 2-đà móng-đài cọc và đoạn cọc thứ 2 bị đẩy trôi là do mỗi nôi cọc không đáp ứng yêu cầu chịu lực do không được thi công theo bản vẽ thiết kế. Dưới tác động đẩy nổi của nước dưới đáy móng, mỗi nôi cọc không đủ khả năng neo giữ nên cả hệ bị trôi lên”.

Đơn vị thiết kế Công ty cổ phần G G đã có thiếu sót nghiêm trọng khi tính toán khả năng chịu lực của các kết cấu phần ngầm đã không tính đến ảnh hưởng do mực nước ngầm gây ra. Đây là nguyên nhân chính gây nên sự cố đẩy trôi sàn tầng hầm 2 tại công trình Z. Như vậy, đã có sai sót trong khâu thiết kế của Công ty G nhưng Công ty C không làm tròn trách nhiệm thẩm tra thiết kế đảm bảo đúng quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng thiết kế cho chủ đầu tư theo Điều 2 hợp đồng các bên đã thỏa thuận. Theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 90 Luật Xây dựng quy định về nghĩa vụ của Nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình gồm “Đề xuất với chủ đầu tư xây dựng công trình những bất hợp lý về thiết kế để kịp thời sửa đổi”. Tuy nhiên, Công ty C đã không phát hiện và đề xuất với chủ đầu tư sửa chữa những sai sót, lỗi kỹ thuật trong quá trình thiết kế gây nên sự cố nên phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư theo quy định.

Quá trình thi công theo kết luận giám định thì Công ty E, không đảm bảo yêu cầu thiết kế quy định (lỗi kỹ thuật có thể xảy ra tại vài đoạn cọc)”. Công ty TNHH F trong quá trình thi công đóng cọc tại hiện trường việc xử lý mối nối giữa 2 đoạn cọc bằng liên kết hàn giữa 4 bản mã với hộp thép của 2 đầu cọc có chất lượng không đạt yêu cầu kỹ thuật. Công ty TNHH D đã có sai lầm khi lắp mương thu nước quanh hố móng công trình là tác nhân gây nên sự cố đẩy trôi sàn hầm 2. Căn cứ 6.7 Điều 6 Hợp đồng quy định khi phát hiện bất cứ sai phạm nào về công tác xây dựng hoặc sử dụng vật liệu... thì Công ty C phải yêu cầu Nhà thầu điều chỉnh ngay hoặc phải ngừng thi công khu vực đó đồng thời thông báo cho Công ty B biết các sai sót này ngay trong ngày để xem xét khắc phục. Tại mục 6.8 Điều 6 Hợp đồng quy định Công ty C chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá các kết quả thử nghiệm, thí nghiệm... chất lượng của các loại vật tư, các sản phẩm bán thành phẩm hay các phần công việc của dự án. Tuy nhiên, Công ty C đã thiếu trách nhiệm trong việc giám sát thi công, không kiểm tra chất lượng cọc móng khi đưa vào sử dụng, không giám sát và cho dừng ngay công trình, báo cho chủ đầu tư khi đơn vị thi công cọc móng không đúng kỹ thuật và sai phạm khi thi công lắp mương thu nước quanh hố móng công trình không đúng quy chuẩn xây dựng.

Theo khoản 5 Điều 21 Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về việc quản lý chất lượng công trình xây dựng và điểm g khoản 2 Điều 90 Luật Xây dựng năm 2003 quy định trách nhiệm của nhà thầu giám sát thi công: “Nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư phải bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư khi nghiệm thu không bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn và chỉ dẫn kỹ thuật được áp dụng, sai thiết kế và các hành vi khác gây ra thiệt hại”. “Bồi thường thiệt hại khi làm sai lệch kết quả

giám sát đối với khối lượng thi công không đúng thiết kế, không tuân theo quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng nhưng người giám sát không báo cáo với chủ đầu tư xây dựng công trình hoặc người có thẩm quyền xử lý, các hành vi vi phạm khác gây thiệt hại do lỗi của mình gây ra”. Nên Công ty C phải chịu trách nhiệm với chủ đầu tư Công ty B theo đúng các quy định nêu trên.

Đồng thời Theo điểm 6.3 Điều 6 Hợp đồng quy định Công ty C không được chuyển giao quyền và nghĩa vụ đối với hợp đồng này dưới bất kỳ hình thức nào cho bên thứ ba. Bị đơn kháng cáo yêu cầu các đơn vị liên quan có trách nhiệm bồi thường thay cho bị đơn các thiệt hại do lỗi của bị đơn là vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng hai bên đã ký kết ngày 26/6/2009 mà cần phải xác định Công ty C có trách nhiệm trực tiếp với chủ đầu tư Công ty cổ phần B. Bởi lẽ, hợp đồng ngày 26/6/2009 các bên chỉ thỏa thuận quy định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm giữa Công ty B và Công ty C mà không đề cập đến trách nhiệm của các bên thứ ba. Tuy nhiên, theo kết quả kiểm định công trình ngày 22/9/2017 của Công ty K kết luận: Chủ đầu tư xây dựng “Công ty cổ phần B – B đã có thiếu sót trong quản lý và điều hành thi công công trình”. Theo Điều 16 Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 về quản lý chất lượng công trình xây dựng có quy định Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về các bản vẽ thiết kế giao cho nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư được quyền thuê tư vấn thực hiện thẩm tra thiết kế nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra. Vì vậy, có đủ cơ sở để xác định Công ty B và Công ty C cùng có lỗi trong thiệt hại sự cố đày nổi tầng hầm công trình nên phải cùng gánh chịu thiệt hại. Theo biên bản làm việc ngày 06/9/2017, chủ đầu tư Công ty B tự đề xuất chịu 50% chi phí khắc phục sự cố 18 tỷ đồng, tương đương số tiền 9 tỷ đồng. Tuy biên bản ngày 06/9/2017 không được bị đơn và các đơn vị có liên quan là Công ty Thủ Đức 1, Công ty D, Công ty F thống nhất nhưng vẫn thể hiện ý chí của Công ty B là chịu 50% chi phí khắc phục sự cố. Mức đề xuất này của Công ty B là phù hợp với đánh giá về mức độ lỗi của chủ đầu tư theo kết luận giám định của Công ty khảo sát tư vấn thiết kế Sài Gòn và trách nhiệm của chủ đầu tư theo quy định pháp luật. Đối với 50% chi phí khắc phục sự cố còn lại, Công ty B có quyền yêu cầu Công ty C thực hiện trách nhiệm bồi thường theo đúng thỏa thuận tại mục 6.3 và 6.9 Điều 6 của Hợp đồng do bị đơn đã có lỗi trong quá trình thực hiện hợp đồng. Căn cứ kết quả tính toán của Công ty K thể hiện chi phí khắc phục sự cố là 18.176.083.000 đồng nên bị đơn phải chịu trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn 50% thiệt hại với số tiền 9.088.041.500 đồng. Tại phiên Tòa, đại diện Viện Kiểm sát tỉnh Bình Dương đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ y một phần của bản án sơ thẩm về việc buộc nguyên đơn chịu 50% chi phí khắc phục sự cố là có căn cứ. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không phù hợp nên không được chấp nhận. Riêng đối với 50% thiệt hại còn lại, đại diện Viện Kiểm sát tỉnh Bình Dương đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xác định trách nhiệm của người liên quan là không phù hợp với các phân tích nêu trên và hợp đồng mà các bên đã ký kết nên không được chấp nhận. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn yêu cầu xác định trách nhiệm của các đơn vị có liên quan mà

không chịu trách nhiệm trực tiếp với chủ đầu tư là không phù hợp với thỏa thuận tại điểm 6.3 Điều 6 Hợp đồng ngày 26/6/2009 và các phân tích nêu trên nên không có cơ sở chấp nhận.

[5] Công ty B ký kết hợp đồng giám định với Phân viện I mà chưa có sự thống nhất với bị đơn và các đơn vị liên quan. Vì vậy, toàn bộ chi phí kiểm định 96.000.000 đồng theo hợp đồng kinh tế số 13A/2012/HĐKT-CNDD-KTSX ngày 08/11/2012 giữa B và Phân viện I do nguyên đơn chịu. Vì vậy, đại diện Viện Kiểm sát tỉnh Bình Dương đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần này là phù hợp.

[6] Về chi phí giám định của Công ty K với số tiền 668.714.000 đồng, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần. Do đó bị đơn phải chịu 1/2 chi phí giám định nêu trên là 334.375.000 đồng tương ứng với mức độ lỗi của mỗi bên. Tại phiên tòa, Đại diện Viện Kiểm sát tỉnh Bình Dương đề nghị sửa án sơ thẩm mỗi bên chịu 50% chi phí giám định tương ứng với mức độ lỗi là phù hợp. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn chịu 50% chi phí giám định theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ chấp nhận một phần.

Án phí kinh doanh, thương mại phức tạp: Bị đơn được chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo nên không phải chịu. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định. Công ty Cổ phần L không giám định được nên không phát sinh chi phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 161, 296, khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ các Điều 89, 90, 107, 108 Luật Xây dựng năm 2003;
- Căn cứ vào các Điều 302, 303 và Điều 304 của Luật thương mại.
- Căn cứ các Điều 16, 21 Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần B.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH C.

Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần B đối với bị đơn là Công ty TNHH C về việc tranh chấp hợp đồng tư vấn xây dựng.

- Buộc Công ty TNHH C phải bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần B số tiền 9.088.041.500 đồng (chín tỷ không trăm tám mươi tám triệu không trăm bốn mươi một nghìn năm trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần B đối với bị đơn là Công ty TNHH C về yêu cầu bồi thường thiệt hại và chi phí kiểm định với số tiền 13.351.840.500 đồng (mười ba tỷ ba trăm năm mươi một triệu tám trăm bốn mươi nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH C phải nộp án phí với số tiền 117.088.000 đồng (một trăm mười bảy triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng).

- Công ty Cổ phần B phải nộp án phí với số tiền 121.351.800 đồng (một trăm hai mươi một triệu ba trăm năm mươi một nghìn tám trăm đồng). Được khấu trừ vào số tiền 65.220.000 đồng (sáu mươi lăm triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2014/0014860 ngày 13/01/2016 của chi cục thi hành án dân sự thành phố A. Công ty Cổ phần B phải nộp thêm số tiền 56.131.800 đồng (năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi một nghìn tám trăm đồng).

4. Chi phí tố tụng: Công ty Cổ phần B phải chịu chi phí giám định là 334.375.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp.

Công ty TNHH C phải nộp chi phí giám định là 334.375.000 đồng (ba trăm ba mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) để hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần B.

II. Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm:

- Công ty Cổ phần B phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021716 ngày 23/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A.

- Công ty TNHH C không phải chịu án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm; Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A hoàn trả lại cho Công ty TNHH C số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021735 ngày 27/3/2018.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- | | |
|----------------------------|----|
| - Các đương sự; | 07 |
| - VKSND tỉnh Bình Dương; | 01 |
| - Chi cục THADS tp. A; | 01 |
| - TAND tp. A; | 01 |
| - Tổ HCTP; | 01 |
| - Lưu: Hồ sơ, Tòa Kinh tế. | 01 |

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Phan Trí Dũng